

Số: 254/KH-MNNL

Gò Vấp, ngày 25 tháng 10 năm 2024

KẾ HOẠCH

Thu- chi, sử dụng học phí và các khoản thu khác của trường Mầm non Ngọc Lan năm học 2024 -2025

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Nghị định số 97/2023/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024 - 2025 (Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ công văn số 5307/SGDĐT-KHTC Ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Công văn số 5828/UBND-TCKH-GDDT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2024 - 2025;

Căn cứ phương hướng nhiệm vụ năm học 2024 – 2025 và tình hình thực tế tại đơn vị

Trường Mầm non Ngọc Lan lập Kế hoạch dự toán thu – chi, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2024 – 2025 như sau:

B. MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG CÁC KHOẢN THU CHI

Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong việc tổ chức công việc, sắp xếp bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao; tăng nguồn thu nhằm từng bước cải thiện thu nhập cho cán bộ, giáo viên, nhân viên; tạo quyền tự chủ trong quản lý và chi tiêu tài chính của hiệu trưởng, của cán bộ giáo viên, nhân viên nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

Là căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị; thực hiện kiểm soát chi của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và cơ quan thanh tra, kiểm toán theo quy định; sử dụng tài sản, tài chính của nhà trường đúng mục đích, có hiệu quả; tạo công bằng, khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người có năng lực trong đơn vị.

C. NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Kế hoạch đảm bảo trong hành chính hành lang pháp lý được cha mẹ trẻ các lớp tổ chức thảo luận rộng rãi dân chủ, công khai trong từng cá nhân và có ý kiến thống nhất của từng lớp.

Hiệu trưởng căn cứ tính chất công việc, khối lượng sử dụng, tình hình thực hiện năm trước, quyết định mức chi quản lý, chi nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng tài chính của đơn vị trong năm.

Tuyệt đối không sử dụng nguồn kinh phí vào các mục đích cá nhân dưới mọi hình thức. - Trong trường hợp có sự thay đổi kế hoạch, hiệu trưởng có thể triệu tập cuộc họp ban đại diện cha mẹ trẻ bàn bạc giải quyết cho phù hợp với tình hình thực tế nhà trường.

I. TÌNH HÌNH SỐ LIỆU CB – GV – NV, HỌC SINH NĂM HỌC 2024 - 2025

1. Học sinh: Tổng số học sinh: 270

Nhà trẻ: 33

Mẫu giáo: 237

2. Cán bộ, giáo viên, nhân viên: Tổng số: 29 trong đó:

CBQL: 02

Giáo viên: 16

Nhân viên: 11

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN THU CHI

1. HỌC PHÍ

*** THU:**

Thực hiện Công văn số 5307/SGDDT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện

chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Cấp học	Mức học phí (đồng/học sinh/tháng)
Nhà trẻ	200.000
Mẫu giáo	160.000

Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024 – 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024)

*** Dự kiến CHI**

- 40% chi cải cách tiền lương, bổ sung nguồn thực hiện điều chỉnh lương mới, chi thu nhập tăng thêm theo NQ03 cho cán bộ, viên chức, người lao động theo quy định.

- 60% chi nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập, thuê lao động.

+ Mua sắm tài sản và trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, mua vật dụng phục vụ công tác bán trú, công tác chuyên môn.

+ Mua cây xanh tạo bóng mát cho học sinh vui chơi, học tập.

+ Sửa chữa máy vi tính, máy in, máy photo, cài đặt chương trình, mực máy in, mực máy photo...

+ Biên lai học phí, biên lai thu tiền, mua văn phòng phẩm, bơm bình phòng cháy chữa cháy.

+ Những khoản chi khác phục vụ cho công tác giảng dạy, công tác bán trú.

+ Sách báo tham khảo, photo sổ sách, báo cáo ...

+ Mua đồ dùng sửa chữa nhỏ hệ thống điện, đường ống nước, sửa chữa máy bơm,...

+ Photo sổ, sách, báo cáo, tài liệu chuyên môn.

+ Chi trả lương cho nhân viên hợp đồng thuê khoán, trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng theo quy định (nếu có), chi lương và các khoản phụ cấp theo lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn cho giáo viên hợp đồng, nhân viên HĐ111.

+ Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

+ Các khoản chi phát sinh khác.

Hàng năm sau khi hoàn thành các nhiệm vụ chi cơ bản, nếu còn chênh lệch thu lớn hơn chi nhà trường sẽ cân đối chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trích lập các quỹ theo quy định.

2. CÁC KHOẢN THU ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THEO NQ13/2024/NQ-HĐND

2.1. Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú

2.1.1 Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý

*** Dự kiến chi:**

+ **2%** = 1.425.600đ Chi nộp thuế TNDN

+ **18%** = 12.830.400đ Chi hỗ trợ hoạt động như: mua văn phòng phẩm, mực in, thiết bị máy vi tính, tiền điện, nước, tiền điện thoại, tiền internet, mua sắm CSVN, vật dụng

sửa chữa của trường, phí xét nghiệm nước, phí chuyển khoản lương, dụng cụ hỗ trợ trẻ hoạt động chuyên đề...

+ 80% = 57.024.000đ Chi hoạt động quản lý, giảng dạy và làm công tác PVBT tính theo hệ số như sau:

STT	Nội dung	Số người	Hệ số/người	Tổng hệ số	Số tiền/người	Tổng cộng
1	Chi bộ phận trực tiếp (60%)	19	2,00	19,00	4.507.826	42.824.348
1.1	Giáo viên	16	1	16	2.253.913	36.062.609
1.2	Cấp dưỡng	3	1	3	2.253.913	6.761.739
2	Chi bộ phận gián tiếp (20%)	6	5,40	6,30	12.171.130	14.199.652
2.1	Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	2.930.087	2.930.087
2.2	Phó Hiệu trưởng	1	1,2	1,2	2.704.696	2.704.696
2.3	Kế toán	1	1	1	2.253.913	2.253.913
2.4	Văn thư kiêm thủ quỹ	1	1	1	2.253.913	2.253.913
2.5	Bảo vệ	2	0,9	1,8	2.028.522	4.057.043
	Tổng cộng:	25	7,40	25,30	16.678.957	57.024.000

Tổng dự kiến chi: 57.024.000đ + 1.425.600đ + 12.830.400đ = 71.280.000đ

* **Dự kiến thu:** 71.280.000đ/270hs = 264.000đ/hs. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép

→ Như vậy mức thu tiền quản lý bán trú 264.000đ/hs/tháng .

Mức chi thực tế có thể thay đổi do số lượng trẻ thay đổi tăng hoặc giảm, số CB – GV – NV thay đổi tăng hoặc giảm. Hệ số/người là không thay đổi.

2.1.2 Dịch vụ vệ sinh bán trú

* Dự kiến chi:

Chi mua đồ dùng vệ sinh: bao rác, nước lau sàn, nước tẩy, xà bông... 5.967.200đ

Chi phí vệ sinh môi trường: dọn dẹp, xịt muỗi.... 2.000.000đ

Chi đổ rác, phí vận chuyển rác: 500.000đ

Chi nộp thuế TNDN 2% 172.800đ

Tổng cộng: 8.640.000đ

* **Dự kiến thu:** 8.640.000đ/270hs = 32.000đ/hs. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền vệ sinh phí là 32.000đ/hs/tháng

2.2. Dịch vụ phục vụ ăn sáng: Dự kiến 255 học sinh đăng ký ăn sáng

* Dự kiến chi:

+ 2% = 642.600đ Chi nộp thuế TNDN

+ **10%** = 3.213.000đ chi hỗ trợ hoạt động của nhà trường như sửa chữa nhỏ, điện, nước, mua sắm CSV.C....

+ **88%** = **28.274.400đ** chi cho CB-GV-NV làm công tác PVAS được tính theo hệ số như sau:

STT	Nội dung	Số người	Hệ số/người	Tổng hệ số	Số tiền/người	Tổng cộng
1	Chi bộ phận trực tiếp 68%	19	4,3	20,20	4.640.455	21.799.347
1.1	Giáo viên nhà trẻ	4	1,2	4,8	1.295.011	5.180.043
1.2	Giáo viên mẫu giáo (lớp mầm)	4	1,1	4,4	1.187.093	4.748.373
1.3	Giáo viên mẫu giáo (lớp chồi - lá)	8	1	8	1.079.176	8.633.405
1.4	Cấp dưỡng	3	1	3	1.079.176	3.237.527
2	Chi bộ phận gián tiếp 20%	6	5,2	6	5.611.713	6.475.053
2.1	Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	1.402.928	1.402.928
2.2	Phó Hiệu trưởng	1	1,2	1,2	1.295.011	1.295.011
2.3	Kế toán	1	1	1	1.079.176	1.079.176
2.4	Văn thư kiêm thủ quỹ	1	0,9	0,9	971.258	971.258
1.5	Bảo vệ	2	0,8	1,6	863.340	1.726.681
	Tổng cộng:	25	9,5	26,2	10.252.168	28.274.400

Tổng dự kiến chi: 28.274.400 đ + 642.600đ + 3.213.000đ = 32.130.000đ

* **Dự kiến thu:** 32.130.000đ /270hs = 126.000đ. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép

→ Như vậy mức thu tiền phục vụ ăn sáng là 126.000đ/hs/tháng

Mức chi thực tế có thể thay đổi do số lượng học sinh thay đổi tăng hoặc giảm, số CB – GV – NV thay đổi tăng hoặc giảm. Hệ số/người là không thay đổi.

2.3 Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn) Dự kiến 150 trẻ đăng ký.

* **Dự kiến chi:**

+ **2%** = 3.300.000đ Chi nộp thuế TNDN

+ **13%** = **21.450.000đ** Chi hỗ trợ hoạt động như: mua văn phòng phẩm, mực in, thiết bị máy vi tính, tiền điện, nước, tiền điện thoại, tiền internet, mua sắm CSV.C, vật dụng sửa chữa của trường....

+ **85%**=**140.250.000đ** Chi cho CB-GV-NV làm công tác chăm sóc nuôi dưỡng ngoài giờ tính theo hệ số như sau:

STT	Nội dung	Số người	Hệ số/người	Tổng hệ số	Số tiền/người	Tổng cộng
-----	----------	----------	-------------	------------	---------------	-----------

1	Chi bộ phận trực tiếp 62%	18	3,3	20,40	16.529.464	102.182.143
1.1	Giáo viên nhà trẻ - mầm	8	1,2	9,6	6.010.714	48.085.714
1.2	Giáo viên mẫu giáo (chồi - lá)	8	1,1	8,8	5.509.821	44.078.571
1.3	Cấp dưỡng	2	1	2	5.008.929	10.017.857
2	Chi bộ phận gián tiếp 23%	7	6,7	7,6	33.559.821	38.067.857
2.1	Hiệu trưởng	1	1,4	1,4	7.012.500	7.012.500
2.2	Phó Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	6.511.607	6.511.607
2.3	Kế toán	1	1,1	1,1	5.509.821	5.509.821
2.4	Văn thư kiêm thủ quỹ	1	1	1	5.008.929	5.008.929
2.5	Nhân viên giữ trẻ	1	1	1	5.008.929	5.008.929
2.6	Bảo vệ	2	0,9	1,8	4.508.036	9.016.071
	Tổng cộng:	25	10	28,00	50.089.286	140.250.000

Tổng dự kiến chi: 140.250.000đ + 3.300.000đ + 21.450.000đ = 165.000.000đ

*** Dự kiến thu:** 165.000.000đ/150hs/20 ngày = 55.000đ/ngày/hs. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép

→ Như vậy mức thu tiền chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ 55.000đ/ngày/hs

Mức chi thực tế có thể thay đổi do số lượng học sinh thay đổi tăng hoặc giảm, số CB – GV – NV thay đổi tăng hoặc giảm. Hệ số/người là không thay đổi.

2.4 Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND Thành phố)

*** Dự kiến chi trong 12 tháng:**

+ 2% = 8.470.800đ Chi nộp thuế TNDN

+ 98% = 415.069.200đ Chi lương, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN cho nhân viên nuôi dưỡng 12 tháng như sau:

STT	Nội dung	Số người	Số tiền/tháng	Tổng	Ghi chú
1	Chi thuê nhân viên nuôi dưỡng (1)	4	9.000.000	432.000.000	
2	Chi nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 34% (2)	3	1.686.400	60.710.400	HĐ 1 người đã tuổi hưu
3	Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% (3) (4.680.000*50%*3người*4 th)+(4.960.000*50%*4người*5 th)	4		77.680.000	
	Chi (1) +(2) -(3)			415.030.400	

Tổng dự kiến chi: 415.030.400đ + 8.470.800đ = 423.501.200đ

*** Dự kiến thu trong 9 tháng:** Nhà trẻ 37hs x 260.000đ x 9 tháng = 86.580.000đ

Mẫu giáo 234hs x 160.000đ x 9 tháng = 336.960.000đ

Tổng thu: 86.580.000đ + 336.960.000đ = 423.540.000đ

→ Như vậy mức thu tiền nhân viên nuôi dưỡng là Nhà trẻ: 260.000đ/hs/tháng.
Mẫu giáo: 160.000đ/hs/tháng

2.5 Dịch vụ khám sức khỏe HS ban đầu

* Dự kiến chi:

Chi tiền khám sức khỏe học sinh: 270hs x 21.000đ/hs 5.670.000đ

Chi đóng thuế 2% GTGT 2% TNDN 226.800đ

Tổng cộng: 5.896.800đ

* **Dự kiến thu:** 5.896.800đ /270hs = 21.840đ/hs. Nhà trường làm tròn lên là 22.000đ/hs. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền khám sức khỏe HS ban đầu là 22.000đ/hs/năm học

2.6 Dịch vụ tiền điện máy lạnh

* Dự kiến chi:

Chi trả tiền điện máy lạnh 3.784.000đ

Chi vệ sinh, bơm ga máy lạnh, lắp đồng hồ điện... 1.400.000đ

Chi đóng thuế 2% GTGT 2% TNDN 216.000đ

Tổng cộng: 5.400.000đ

* **Dự kiến thu:** 5.400.000đ/270hs = 20.000đ/hs. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

3. CÁC KHOẢN THU ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÁC

3.1 Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu

3.1.1 Môn Nhịp điệu: 2 tiết/tuần

* **Dự kiến chi:** Dự kiến số học sinh đăng ký học là 233hs

Chi trả tiết dạy cho trung tâm: 6.500đ/tiết/hs x 8 tiết x 233hs: 12.116.000 đ
(tương đương 80% số thu)

Chi nộp thuế 2% TNDN 302.900 đ

Còn lại quy đổi ra 100% chi hoạt động + con người theo tỷ lệ:

- 10% chi hoạt động điện, nước, sửa chữa nhỏ...

272.610 đ

- 90% chi cho CB-GV-NV như sau:

2.453.490 đ

STT	Nội dung	Số người	Hệ số/người	Tổng hệ số	Số tiền/người	Tổng cộng
1	Giáo viên 67%	12	1	12,00	137.066	1.644.798
1.1	Giáo viên	12	1	12	137.066	1.644.798
2	Cán bộ - nhân viên 33%	6	5,4	5,9	740.159	808.692
2.1	Hiệu trưởng	1	1,5	1,5	205.600	205.600
2.2	Phó Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	178.186	178.186
2.3	Kế toán	1	1,1	1,1	150.773	150.773
2.4	Văn thư	1	1	1	137.066	137.066

2.5	Bảo vệ	2	0,5	1	68.533	137.066
	Tổng cộng:	18	6,4	17,90	877.225	2.453.490

Tổng dự kiến chi: 12.116.000 đ + 302.900 đ + 272.610 đ + 2.453.490 đ = 15.145.000 đ

* **Dự kiến thu:** 15.145.000 đ/233hs = 65.000đ/hs/tháng. Phần dự toán hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền học năng khiếu môn Nhịp điệu là 65.000đ/hs/tháng

Mức chi thực tế có thể thay đổi do số lượng học sinh thay đổi tăng hoặc giảm, số CB – GV – NV thay đổi tăng hoặc giảm. Hệ số/người là không thay đổi.

3.1.2 Môn Vẽ: 2 tiết/tuần

* **Dự kiến chi:** Dự kiến số học sinh đăng ký học là 233hs

Chi trả tiết dạy cho trung tâm: 6.906đ/tiết/hs x 8 tiết x 233hs: 12.873.250 đ
(tương đương 85% số thu)

Chi nộp thuế 2% TNDN 302.900 đ

Còn lại quy đổi ra 100% chi hoạt động + con người theo tỷ lệ:

- 10% chi hoạt động điện, nước, sửa chữa nhỏ... 196.885đ

- 90% chi cho CB-GV-NV như sau: **1.771.965đ**

STT	Nội dung	Số người	Hệ số/người	Tổng hệ số	Số tiền/người	Tổng cộng
1	Giáo viên 67%	12	1	12,00	98.992	1.187.909
1.1	Giáo viên	12	1	12	98.992	1.187.909
2	Cán bộ - nhân viên 33%	6	5,4	5,9	534.559	584.056
2.1	Hiệu trưởng	1	1,5	1,5	148.489	148.489
2.2	Phó Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	128.690	128.690
2.3	Kế toán	1	1,1	1,1	108.892	108.892
2.4	Văn thư	1	1	1	98.992	98.992
2.5	Bảo vệ	2	0,5	1	49.496	98.992
	Tổng cộng:	18	6,4	17,90	633.552	1.771.965

Tổng dự kiến chi: 12.873.250đ + 302.900đ + 196.885đ + 1.771.965đ = 15.145.000 đ

* **Dự kiến thu:** 15.145.000 đ/233hs = 65.000đ/hs/tháng. Phần dự toán hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền học năng khiếu môn Vẽ là 65.000đ/hs/tháng

Mức chi thực tế có thể thay đổi do số lượng học sinh thay đổi tăng hoặc giảm, số CB – GV – NV thay đổi tăng hoặc giảm. Hệ số/người là không thay đổi.

3.2 Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống 2 tiết/tuần

* **Dự kiến chi:** Dự kiến số học sinh đăng ký học là 233hs

Chi trả tiền tiết dạy cho trung tâm: 9.900đ/tiết/hs x 8 tiết x 233hs: 18.453.600 đ
(tương đương 88% số thu)

Chi nộp thuế 2% TNDN

419.400 đ

Còn lại chi hoạt động + con người:

- 10% chi hoạt động điện, nước, sửa chữa nhỏ...

209.700 đ

- 90% chi cho CB-GV-NV như sau:

1.887.300 đ

STT	Nội dung	Số người	Hệ số/người	Tổng hệ số	Số tiền/người	Tổng cộng
1	Giáo viên 67%	12	1	12,00	105.436	1.265.229
1.1	Giáo viên	12	1	12	105.436	1.265.229
2	Cán bộ - nhân viên 33%	6	5,4	5,9	569.353	622.071
2.1	Hiệu trưởng	1	1,5	1,5	158.154	158.154
2.2	Phó Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	137.066	137.066
2.3	Kế toán	1	1,1	1,1	115.979	115.979
2.4	Văn thư	1	1	1	105.436	105.436
2.5	Bảo vệ	2	0,5	1	52.718	105.436
	Tổng cộng:	18	6,4	17,90	674.789	1.887.300

Tổng dự kiến chi: 18.453.600 đ + 419.400 đ + 209.700 đ + 1.887.300 đ =

20.970.000 đ

* **Dự kiến thu:** 20.970.000 đ / 233hs = 90.000 đ/hs/tháng. Phần dự toán hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền học Kỹ năng sống là 90.000 đ/hs/tháng

Mức chi thực tế có thể thay đổi do số lượng học sinh thay đổi tăng hoặc giảm, số CB – GV – NV thay đổi tăng hoặc giảm. Hệ số/người là không thay đổi.

3.3 Tiền tổ chức dạy Ngoại ngữ với phần mềm hỗ trợ 2 tiết/tuần

* **Dự kiến chi:** Dự kiến số học sinh đăng ký học là 233hs

Chi trả tiền tiết dạy cho trung tâm: 15.750 đ/tiết/hs x 8 tiết x 233hs: 29.358.000 đ
(tương đương 90% số thu)

Chi nộp thuế 2% TNDN

652.400 đ

Chi hoạt động + con người:

- 10% chi hoạt động điện, nước, sửa chữa nhỏ...

260.960 đ

- 90% chi cho CB-GV-NV như sau:

2.348.640 đ

đ

STT	Nội dung	Số người	Hệ số/người	Tổng hệ số	Số tiền/người	Tổng cộng
1	Giáo viên 67%	12	1	12,00	131.209	1.574.507
1.1	Giáo viên	12	1	12	131.209	1.574.507
2	Cán bộ - nhân viên 33%	6	5,4	5,9	708.528	774.133
2.1	Hiệu trưởng	1	1,5	1,5	196.813	196.813
2.2	Phó Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	170.572	170.572
2.3	Kế toán	1	1,1	1,1	144.330	144.330
2.4	Văn thư	1	1	1	131.209	131.209
2.5	Bảo vệ	2	0,5	1	65.604	131.209
	Tổng cộng:	18	6,4	17,90	839.737	2.348.640

**Tổng dự kiến chi: 29.358.000 đ + 652.400 đ + 260.960đ + 2.348.640đ =
32.620.000đ**

*** Dự kiến thu:** 32.620.000đ /233hs = 140.000đ/hs/tháng. Phần dự toán hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền học dạy Ngoại ngữ với phần mềm hỗ trợ là 140.000đ/hs/tháng

Mức chi thực tế có thể thay đổi do số lượng học sinh thay đổi tăng hoặc giảm, số CB – GV – NV thay đổi tăng hoặc giảm. Hệ số/người là không thay đổi.

4. CÁC KHOẢN THU CHO CÁ NHÂN TRẺ

4.1 Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú:

*** Dự kiến chi:**

Chi mua tủ chiếu gối, nệm...
20.000.000đ

Chi mua sắm đồ dùng bán trú, nhà bếp (gối, khăn, nồi, tô....)
25.511.200đ

Chi nộp thuế 1% GTGT 1% TNDN

928.800đ

Tổng cộng:

46.440.000đ

*** Dự kiến thu:** 46.440.000đ /270hs = 172.000đ/hs. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú là 172.000đ/hs/năm học

4.2 Tiền mua sắm đồng phục học sinh

*** Dự kiến chi:**

Thanh toán tiền đồng phục cho bên công ty theo hợp đồng

Chi nộp thuế 1% GTGT 1% TNDN

*** Dự kiến thu:**

Theo báo giá của bên công ty. Từ 143.000đ/bộ đến 176.000đ/bộ (tùy theo size).

4.3. Học phẩm – Học cụ, học liệu:

4.3.1 Học phẩm

*** Dự kiến chi:** Để phục vụ tốt việc giảng dạy nhà trường cần phải trang bị học phẩm, đồ dùng học tập phục vụ cho trẻ trong các hoạt động giáo dục phù hợp với Chương trình giáo dục mầm non như:

Chi trang bị giấy, tập, băng keo, bút, thước ...

13.230.000đ

Chi nộp thuế 1% GTGT 1% TNDN

270.000đ

Tổng cộng:

13.500.000đ

***Dự kiến thu:** 13.500.000đ /270hs = 50.000đ/hs/năm học. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền học phẩm là 50.000đ/hs/năm học

4.3.2 Học cụ - học liệu

***Dự kiến chi:** Trang bị đầy đủ tài liệu, học liệu, học cụ phục vụ việc học cho trẻ như:

Sổ bé ngoan, phiếu hoa hồng:	4.800.000đ
Tập sách, tài liệu học:	15.058.000đ
Dụng cụ, đồ dùng học tập	15.000.000đ
Đồ chơi trong nhà, đồ chơi ngoài sân...	26.000.000đ
Chi nộp thuế 1% GTGT 1% TNDN	1.242.000đ
Tổng cộng:	62.100.000đ

Dự kiến thu: $62.100.000đ / 270hs = 230.000đ/hs/năm học$. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền học cụ - học liệu **230.000đ/hs/năm học**

4.4 Tiền ăn bán trú của trẻ:

Dự kiến chi: Thực hiện chi hết định mức dựa trên tổng số trẻ đi học thực tế trong ngày, đảm bảo cân đối khẩu phần dinh dưỡng theo quy định giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất tâm sinh lý của trẻ.

Số tiền ăn do trẻ nghỉ ốm và có đơn xin phép hoặc nhà trường nghỉ theo lịch chung của ngành sẽ hoàn trả lại cho trẻ (trừ vào tháng sau).

Số TT	Kế hoạch chi	Mức chi	Ghi chú
1	Mua thực phẩm bữa ăn trưa + xế cho 270hs	6.500.000	
2	Mua hàng nhập kho: gạo, đường, dầu ăn, sữa..	3.025.600	
3	Chi nộp thuế 1% GTGT 1% TNDN	194.400	
	Tổng chi/ngày:	9.720.000	

Dự kiến thu: $9.720.000đ / 270hs = 36.000đ/hs/ngày$. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền ăn bán trú là **36.00đ/hs/ngày**

4.5 Tiền ăn sáng

Dự kiến chi: Theo số học sinh tự nguyện đăng ký ăn sáng. Dự kiến: 255hs. Số ngày nghỉ của trẻ sẽ được trừ lại vào tháng sau.

Số TT	Kế hoạch chi	Mức chi	Ghi chú
1	Mua thực phẩm bữa ăn sáng cho 255 hs	3.000.000	
2	Mua hàng nhập kho: gạo, đường, dầu ăn, sữa..	1.498.200	
3	Chi nộp thuế 1% GTGT 1% TNDN	91.800	
	Tổng chi/ngày:	4.590.000	

Dự kiến thu: $4.590.000đ / 255hs = 18.000đ/hs/ngày$. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền ăn sáng là 18.000đ/hs/ngày

4.6 Tiền nước uống

Dự kiến chi:

Số TT	Kế hoạch chi	Mức chi	Ghi chú
1	Dự kiến trung bình 1 lớp các cháu uống 12 bình/tháng/lớp = 12 bình x 8 lớp x 38.590đ/bình	3.704.640	
2	Chi nộp thuế 1% GTGT 1% TNDN	75.360	
	Tổng chi 1 tháng	3.780.000	

Dự kiến thu: 3.780.000đ /270hs = 14.000đ/hs/tháng. Phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

→ Như vậy mức thu tiền nước uống là 14.000đ/hs/ngày

KẾT LUẬN

Các khoản thu phải đảm bảo nguyên tắc thu đủ chi đủ, sử dụng đúng mục đích được nêu ra trong Kế hoạch.

Thực hiện thu theo Công văn số 5828/UBND-TCKH-GDĐT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2024 - 2025;

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024 - 2025:

STT	Nội dung thu	Thu theo tháng, năm	Mức thỏa thuận	Ghi chú
I	HỌC PHÍ	Tháng	- Nhà trẻ: 200.000 - Mẫu giáo: 160.000 - Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí	
II	CÁC KHOẢN THU ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC			
1	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú - Tổ chức phục vụ, quản lý bán trú: 264.000đ - Vệ sinh bán trú: 32.000đ	Tháng	296.000đ	
2	Tiền phục vụ ăn sáng	Tháng	126.000đ	
3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (học hè)	Ngày	55.000đ	
4	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng	Tháng	Nhà trẻ: 260.000đ Mẫu giáo: 160.000đ	

5	Dịch vụ khám sức khỏe HS ban đầu	Năm	22.000đ	
6	Dịch vụ điện máy lạnh	Tháng	20.000đ	
III CÁC KHOẢN THU ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÁC				
1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu: 2 tiết/tuần (Nhịp điệu, vẽ)	Tháng/môn	65.000đ	
2	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống: 2 tiết/ tuần	Tháng	90.000đ	
3	Tiền tổ chức dạy Ngoại ngữ với phần mềm hỗ trợ: 2 tiết/tuần	Tháng	140.000đ	
IV CÁC KHOẢN THU CHO CÁ NHÂN HỌC SINH				
1	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	Năm	172.000đ	
2	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	Bộ	143.000đ – 176.000đ (tùy size)	
3	Học phẩm – Học cụ, học liệu - Học phẩm: 50.000 - Học cụ - học liệu: 230.000	Năm	280.000đ	
4	Tiền ăn học sinh bán trú	Ngày	36.000đ	
5	Tiền ăn sáng	Ngày	18.000đ	
6	Tiền nước uống tinh khiết	Tháng	14.000đ	

III. Thanh toán không dùng tiền mặt:

Để đảm bảo tính minh bạch các hoạt động thanh toán trong đơn vị. Nhà trường khuyến khích cha mẹ trẻ thực hiện việc đóng học phí và các khoản thu khác bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022.

Nhà trường thực hiện thu các khoản qua ngân hàng

Tên tài khoản: TRƯỜNG MẦM NON NGỌC LAN

Số tài khoản: 127 0000 85718

Tên NH: Ngân hàng Vietinbank

Nội dung: Tên trẻ, lớp, tiền học tháng.../2024

Ví dụ: Nguyễn Văn A, lớp MẦM 1, tiền học tháng 9/2024

(lưu ý: Cha mẹ trẻ vui lòng đóng đúng số tiền, không đóng thừa hoặc thiếu)

IV. Các biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch:

Kế hoạch thu, chi sử dụng học phí và các khoản thu khác của trường Mầm non Ngọc Lan năm học 2024 - 2025 sẽ được thực hiện sau khi thông qua cấp uỷ chi bộ, hội đồng trường hội đồng sư phạm, cha mẹ trẻ biểu quyết nhất trí.

Chế độ miễn, giảm phải thực hiện đúng theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, và các văn bản hướng dẫn hiện hành; Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 - 2023

Về thu chi: Đảm bảo chứng từ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định quản lý tài chính của nhà nước.

Kế hoạch được thực hiện công khai, dân chủ trong nội bộ đơn vị, trong cha mẹ trẻ, thể hiện sự thống nhất và khách quan. Đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi.

Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch phải được thông qua Ban đại diện cha mẹ trẻ và Hội đồng sư phạm.

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, các định mức, chế độ hiện hành, xây dựng mức chi phù hợp cho từng đối tượng tham gia trực tiếp, gián tiếp, các công việc có liên quan./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD&ĐT;
- CBQL-GV-NV và CM trẻ;
- Trang web trường;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Kim Ngân